

Số: 396/BC-UBND

Châu Thành, ngày 13 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Về chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 385/BC-UBND ngày 06/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2024; dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành;

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành báo cáo công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành, cụ thể như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

I. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn: Ước thực hiện là **119.915 triệu đồng**, đạt 131,26% dự toán năm, bằng 111,09% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Thu thuộc ngân sách cấp tỉnh, Trung ương: 7.483 triệu đồng đạt 196,92% so dự toán năm.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 112.432 triệu đồng, đạt 128,41% so dự toán năm.

Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2024 vượt dự toán năm, trong đó có 07/10 khoản thu đạt và vượt dự toán, gồm: thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thu phí, lệ phí; thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân

sách. Có 03/10 khoản thu chưa đạt dự toán: thuế thu nhập cá nhân; thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.

2. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn các cấp

- Cấp huyện: 108.806 triệu đồng, đạt 137,51% dự toán HĐND huyện giao.
- Cấp xã: 11.109 triệu đồng, đạt 90,79% dự toán HĐND huyện giao.

3. Thu ngân sách địa phương: Ước thực hiện là **1.049.096 triệu đồng**, đạt 140,26% so dự toán tỉnh giao, đạt 111,08% so dự toán HĐND huyện giao, bằng 104,26% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể số thu 02 cấp ngân sách như sau:

3.1. Thu ngân sách cấp huyện: Ước thực hiện là **912.751 triệu đồng**, đạt 109,27% so dự toán năm HĐND huyện giao, bằng 104,36% so cùng kỳ năm trước.

3.2. Thu ngân sách xã: Ước thực hiện **136.345 triệu đồng**, đạt 124,93% so dự toán năm HĐND huyện giao, bằng 103,56% so cùng kỳ năm trước.

II. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Năm 2024, được sự quan tâm, chỉ đạo của Huyện ủy, giám sát của HĐND huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã tập trung huy động các nguồn lực tài chính đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán đầu năm cho các ngành, các cấp; thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, an sinh xã hội; chi cải cách tiền lương; đảm bảo cho chi đầu tư xây dựng cơ bản, an ninh quốc phòng, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị địa phương.

1. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2024 là **983.235 triệu đồng** đạt 131,45% so dự toán năm tỉnh giao, đạt 104,11% so dự toán năm HĐND huyện giao, bằng 103,98% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

1.1. Chi cân đối ngân sách: 864.018 triệu đồng, đạt 91,49% dự toán, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 96.588 triệu đồng, đạt 241,92% dự toán năm tỉnh giao, đạt 85,00% so dự toán năm HĐND huyện giao.
- Chi thường xuyên: 764.297 triệu đồng, đạt 110,27% dự toán năm tỉnh giao, đạt 93,68% so dự toán năm HĐND huyện giao.
- Chi dự phòng ngân sách: 3.133 triệu đồng.

1.2. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 118.897 triệu đồng

1.3. Chi nộp ngân sách cấp trên: 320 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương các cấp như sau

2.1. Chi ngân sách cấp huyện: Ước thực hiện là **855.959 triệu đồng**, đạt 102,47% so dự toán năm HĐND huyện giao, bằng 104,36% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Chi ngân sách cấp xã: Ước thực hiện là **127.276 triệu đồng**, đạt 116,62% so dự toán năm HĐND huyện giao, bằng 101,57% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chi từ dự phòng ngân sách

Nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2024 được HĐND huyện giao dự toán là **14.931 triệu đồng**. Đã chi là **3.133 triệu đồng** cho công tác Quân sự huyện thực hiện các nhiệm vụ: tập huấn, huấn luyện quân sự cho các đối tượng Dân quân tự vệ; luyện tập, thực hành chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu; huấn luyện lực lượng dự bị động viên; công tác diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ, diễn tập chiến đấu phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tại các xã, thị trấn.

III. Nhận xét, đánh giá

1. Ưu điểm

Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo Nghị quyết HĐND huyện. Triển khai kịp thời, có hiệu quả các giải pháp quản lý thu, chống thất thu, xử lý thu hồi nợ thuế, từ đó góp phần chống thất thu ngân sách. Kết quả ước thực hiện thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn vượt dự toán năm, trong đó có 7/10 chỉ tiêu thu ngân sách vượt dự toán. Tổng ước đạt 131,26% dự toán năm.

Công tác quản lý và điều hành ngân sách năm 2024 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, nhiệm vụ chi theo dự toán đã được bố trí như: Chi cho con người, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy các cấp, trợ cấp từ ngân sách cấp huyện đối với các xã, thị trấn; kinh phí trợ cấp cho các đối tượng chính sách, các đối tượng bảo trợ xã hội; thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản; ngoài ra còn thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ như: Chi bổ sung kinh phí an ninh, quốc phòng, diễn tập khu vực phòng thủ trên địa bàn,... Ngoài ra còn thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên (không kể chi cho con người) để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

2. Hạn chế

Tổng thu ngân sách ước đạt và vượt dự toán giao, tuy nhiên vẫn còn 03 chỉ tiêu ước chưa đạt đó là thuế thu nhập cá nhân ước đạt 86,36% so dự toán năm, thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước ước đạt 96,67% so dự toán năm, thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác ước đạt 50% so dự toán năm; còn một số xã, thị trấn chưa đạt chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn theo dự toán HĐND huyện giao làm ảnh hưởng đến việc điều hành nhiệm vụ chi của địa phương.

Nguồn thu cân đối của các địa phương còn thấp, chưa chủ động khai thác đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; Chưa chủ động được nguồn vốn đối ứng của địa phương trong thực hiện các chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới theo Nghị quyết HĐND tỉnh.

Mặc dù Ủy ban nhân dân huyện đã bố trí vốn kịp thời cho các ban ngành huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai các danh mục đầu tư công và các Chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn còn thấp khả năng khó đạt tỷ lệ giải ngân từ 95% kế hoạch vốn.

PHẦN II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

A. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn: 100.760 triệu đồng, tăng 10,29% so dự toán tỉnh giao năm 2024. *Trong đó:*

- Thu ngân sách Trung ương, tỉnh: 5.200 triệu đồng, tăng 36,84% so dự toán tỉnh giao năm 2024.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 95.560 triệu đồng, tăng 9,14% so dự toán tỉnh giao năm 2024.

2. Thu ngân sách địa phương: 900.825 triệu đồng, tăng 20,44% so dự toán tỉnh giao năm 2024. *Trong đó:*

- Thu cân đối ngân sách: 858.281 triệu đồng, tăng 14,77% so dự toán tỉnh giao năm 2024 .

+ Thu từ kinh tế trên địa bàn: 95.560 triệu đồng, tăng 9,14% so dự toán tỉnh giao năm 2024.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 579.493 triệu đồng.

+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh bổ sung: 183.228 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 42.544 triệu đồng.

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025: Dự toán chi là **900.825 triệu đồng,** tăng 20,44% so dự toán tỉnh giao năm 2024. *Trong đó:*

1. Chi đầu tư phát triển: 39.925 triệu đồng, giảm 0,003% dự toán tỉnh giao năm 2024.

- Vốn đầu tư tập trung: 29.925 triệu đồng, giảm 0,003% dự toán tỉnh giao năm 2024.

- Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao năm 2024.

2. Chi thường xuyên: 800.856 triệu đồng, tăng 15,56% so dự toán tỉnh giao năm 2024 *(Trong đó bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 12.379 triệu đồng).*

3. Chi từ dự phòng: 17.500 triệu đồng, tăng 17,21% so dự toán tỉnh giao năm 2024.

4. Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu: 42.544 triệu đồng.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

I. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI

1. Chi đầu tư phát triển

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách năm 2025 tập trung đầu tư cho các công trình chuyển tiếp từ năm 2024 và công trình khởi công mới đảm bảo theo kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên

- Tuân thủ theo Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành khác.

- Phân bổ trên cơ sở số liệu dự toán được thảo luận giữa Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân huyện tại Biên bản làm việc ngày 11 tháng 10 năm 2024.

- Trên cơ sở nhiệm vụ chi thực hiện năm 2024, đề xuất các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025.

- Tiền lương đảm bảo theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương tối thiểu là 2.340.000 đồng/tháng).

- Cách xác định tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp có tính chất như lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp) tính trên cơ sở quỹ tiền lương tháng 10/2024. Riêng đối với biên chế khuyết được tính hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên bậc 1 (hệ số 2,34).

- Định mức khoán kinh phí hoạt động thực hiện theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang, cụ thể: Khối Đảng 48 triệu đồng/biên chế/năm; Quản lý nhà nước: Văn phòng HĐND và UBND 48 triệu/biên chế/năm, các phòng chuyên môn 31 triệu đồng /biên chế/năm; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc 33 triệu đồng/biên chế/năm; Khối đoàn thể, hội đặc thù 28 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp cho Đại biểu Hội đồng nhân dân được tính theo quy định tại Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

- Kinh phí hoạt động sự nghiệp: Căn cứ kế hoạch công tác năm của đơn vị được Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt và các văn bản quy định chế độ, định mức chi, Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm tra trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt giao dự toán trên nguyên tắc đúng chế độ, định mức theo quy định, đảm bảo hoạt động của đơn vị và cân đối thu chi ngân sách huyện; Kinh phí hoạt động quản lý: Trên cơ sở quỹ tiền lương tháng 10/2024 của đơn vị để xác định khoản chi con người bao gồm tiền lương, phụ cấp, quy ra tỷ lệ 81%; kinh phí chi hoạt động quản lý hành chính 19%.

- Đối với chi nhiệm vụ đặc thù: Hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định.

II. NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

- Tổng phương án thu ngân sách là **759.053 triệu đồng**. Trong đó:

- + Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 83.517 triệu đồng.

- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 449.764 triệu đồng.
- + Nguồn thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh bổ sung (*Mức lương cơ sở là 2,34 triệu đồng/tháng*): 183.228 triệu đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 42.544 triệu đồng.
- Tổng phương án chi ngân sách là **759.053 triệu đồng**. Trong đó:
- + Chi đầu tư phát triển: 39.925 triệu đồng.
- + Chi chương xuyên: 704.408 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 14.720 triệu đồng.

Chi tiết như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Bố trí Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là **39.925/39.925 triệu đồng**, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Cụ thể:

- Vốn đầu tư tập trung: 29.925 triệu đồng.
- Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng (*trong đó 10% thu tiền sử dụng đất chi để chi đo đạc, lập bản đồ địa chính số tiền 1.000 triệu đồng*).

2. Chi thường xuyên

2.1. Chi Sự nghiệp kinh tế: Bố trí **46.435/46.435 triệu đồng**, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

- Sự nghiệp thủy lợi (nguồn miễn thu thủy lợi phí) bố trí là 12.856/12.856 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

- Sự nghiệp địa chính: giao dự toán cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quản lý nhà nước về địa chính là 337/400 triệu đồng, bằng 84,25% dự toán tỉnh giao. Dự toán còn lại là 63 triệu đồng bố trí cho chi khác sự nghiệp kinh tế để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Sự nghiệp giao thông bố trí là 3.700/3.700 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao, giao Phòng Kinh tế - Hạ tầng thực hiện duy tu sửa chữa các công trình giao thông trên địa bàn huyện.

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính bố trí là 3.800/3.800 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó: Giao dự toán cho Phòng Kinh tế - Hạ tầng chi tiền điện chiếu sáng công cộng là 1.200 triệu đồng; Dự toán còn lại là 2.600 triệu đồng để thanh toán dịch vụ công ích chăm sóc công viên, cây xanh và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm.

- Chi hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa bố trí là 13.402/13.402 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

- Kinh phí quy hoạch bố trí là 8.077/8.077 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

- Chi khác sự nghiệp kinh tế: 4.063/4.063 triệu đồng. Trong đó: Sự nghiệp khuyến công: 350 triệu đồng; Chi khoa học công nghệ: 40 triệu đồng; Chi các nhiệm vụ phát triển kinh tế trên địa bàn phát sinh trong năm: 3.673 triệu đồng.

- Chi thực hiện đảm bảo trật tự ATGT bố trí 200/200 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

2.2. Sự nghiệp Văn xã là 553.103 triệu đồng:

2.2.1. Sự nghiệp giáo dục bố trí là 427.876/427.876 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó:

- Căn cứ vào Phương án phân bổ dự toán năm 2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt phân bổ dự toán chi cho các điểm trường trực thuộc là 417.422 triệu đồng.

- Dự toán sự nghiệp giáo dục còn lại là 10.454 triệu đồng để chi các nhiệm vụ sau:

+ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 4.431 triệu đồng.

+ Chi các chính sách như: hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC; hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP là 4.959 triệu đồng.

+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm là 1.064 triệu đồng.

2.2.2. Chi sự nghiệp y tế: bố trí chi công tác Ban Bảo vệ sức khỏe của huyện 300/300 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

2.2.3. Các sự nghiệp khác: đào tạo, văn hóa, thể thao, truyền thanh

- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề bố trí là 13.598/13.598 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó: Giao dự toán cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và GDTX, Trung tâm Chính trị là 8.946 triệu đồng; Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề còn lại là 4.652 triệu đồng để thực hiện các nhiệm vụ đào tạo phát sinh trong năm và 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương.

- Sự nghiệp văn hóa bố trí là 6.020/6.073 triệu đồng, bằng 99,13% dự toán tỉnh giao. Dự toán còn lại là 53 triệu đồng bố trí cho chi khác sự nghiệp văn xã để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Sự nghiệp truyền thanh bố trí là 700/1.700 triệu đồng, bằng 41,18% dự toán tỉnh giao. Dự toán còn lại là 1.000 triệu đồng bố trí cho chi khác sự nghiệp văn xã để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Sự nghiệp thể thao bố trí là 750/1.250 triệu đồng, bằng 60% dự toán tỉnh giao. Dự toán còn lại là 500 triệu đồng bố trí cho chi khác sự nghiệp văn xã để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

- Chi đảm bảo xã hội bố trí là 102.306/102.306 triệu đồng, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó: Giao dự toán cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội chi các chính sách đảm bảo xã hội là 101.206 triệu đồng; Dự toán còn lại là 1.100 triệu đồng để hỗ trợ tiền điện hộ nghèo trong năm và 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương.

- Chi khác sự nghiệp văn xã bố trí là **1.553 triệu đồng** để thực hiện các nhiệm vụ về văn hóa, thể thao, truyền thanh phát sinh trong năm và 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương.

2.3. Quản lý hành chính: bố trí **54.680/54.680 triệu đồng**, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó:

- Quản lý nhà nước: 26.106 triệu đồng.

- Khối Đảng: 14.598 triệu đồng.

- Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thể và các Hội: 5.303 triệu đồng

- Chi khác Quản lý hành chính là 8.673 triệu đồng, bao gồm:

+ Giao các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ đặc thù: 1.754 triệu đồng.

+ Dự toán còn lại là **6.919 triệu đồng** để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm và 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương.

2.4. Chi công tác an ninh, quốc phòng bố trí là **4.000/4.000 triệu đồng**, bằng 100% dự toán tỉnh giao.

Trên cơ sở nhiệm vụ thuộc lĩnh vực an ninh quốc phòng được cấp thẩm quyền giao, giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định tham mưu Ủy ban nhân dân huyện bổ sung kinh phí đúng chế độ định mức quy định đảm bảo hoạt động an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

2.5. Chi sự nghiệp môi trường bố trí là **6.432/6.432 triệu đồng**, bằng 100% dự toán tỉnh giao. Trong đó:

- Giao dự toán cho Phòng Tài nguyên Môi trường thực hiện công tác quản lý nhà nước về môi trường; thực hiện dịch vụ công ích trên địa bàn: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và nước thải; mua thùng chứa rác sinh hoạt là **2.302 triệu đồng**.

- Dự toán còn lại là **4.130 triệu đồng** để thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường phát sinh trong năm.

2.6. Chi khác ngân sách bố trí là **39.758 triệu đồng**.

- Phân bổ Phòng Nội vụ chi khen thưởng trong năm là 4.000 triệu đồng; chi các nhiệm vụ đặc thù các đơn vị là 14.252 triệu đồng.

- Dự toán còn lại là **21.506 triệu đồng** để điều hành trong năm khi có phát sinh nhiệm vụ chính trị của địa phương, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội và công tác quản lý hành chính trên địa bàn huyện; tăng lương thường xuyên các đơn vị dự toán và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; chi hỗ trợ hoạt động cho các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn khi có kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt Ủy ban nhân dân huyện bố trí kinh phí hỗ trợ cho đơn vị phù hợp quy định của pháp luật.

II. NGÂN SÁCH CẤP XÃ

- Tổng phương án thu ngân sách là **141.772 triệu đồng**. Bao gồm:

+ Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn: 12.043 triệu đồng.

- + Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên: 129.729 triệu đồng.
- Tổng phương án chi ngân sách là **141.772 triệu đồng**. Bao gồm:
- + Chi thường xuyên: 138.992 triệu đồng.
- + Dự phòng ngân sách: 2.780 triệu đồng.

Chi tiết như sau:

1. Định mức khoán kinh phí hoạt động: Thực hiện theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang. Cụ thể:

- Khối đảng ủy: 21 triệu đồng/biên chế/năm.
- Quản lý nhà nước, Mặt Trận: 16 triệu đồng/biên chế/năm.
- Khối đoàn thể, hội nghề nghiệp: 14 triệu đồng/biên chế/năm.
- Kinh phí hoạt động Văn phòng áp: 22 triệu đồng/năm/áp.

2. Chi sự nghiệp văn xã: 3.377 triệu đồng.

- Chi đảm bảo xã hội: 49 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 74 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: 39 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Chi hoạt động truyền thanh: 22 triệu đồng/xã/thị trấn.
- Chi sự nghiệp thể thao: 25 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Chi Đại Hội thể dục thể thao xã, thị trấn năm 2025: Trong đó định mức giao cho xã, thị trấn được chọn tổ chức Đại hội điểm là 60 triệu đồng; các xã, thị trấn còn lại là 50 triệu đồng.

3. Chi hoạt động Quốc phòng - An ninh: 24.956 triệu đồng.

3.1. Chi hoạt động quốc phòng: 15.783 triệu đồng.

Đảm bảo nhiệm vụ chi con người và các khoản chi đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

- Chi trợ cấp ngày công lao động: 119.200 đồng/chiến sĩ.
- Chi kinh phí, huấn luyện, các nhiệm vụ đặc thù khác: 250 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Chi tiền ăn cho lực lượng dân quân thường trực: 65.000 đồng/ngày.
- Chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho lực lượng dân quân thường trực theo quy định.
- Chi phụ cấp chức vụ, đặc thù, thâm niên theo quy định.
- Chi phụ cấp cho tiểu đội trưởng, Trung đội trưởng, dân quân cơ động, khẩu đội tr
- Chi hỗ trợ tết quân dân cho UBND xã Vĩnh Nhuận: 100 triệu đồng.

3.2. Chi hoạt động an ninh: 9.173 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định về mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

- Tổ trưởng: 2.700.000 đồng/người/tháng.
- Tổ Phó: 2.340.000 đồng/người/tháng.
- Tổ viên: 1.980.000 đồng/người/tháng.
- Hỗ trợ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.
- Kinh phí hoạt động của tổ an ninh trật tự: 700.000 đồng/người/năm.
- Kinh phí chi làm nhiệm vụ trực đêm, làm nhiệm vụ độc hại, nguy hiểm: 50.000 đồng/người/ngày không quá 10 ngày/người/tháng.

4. Chi quản lý hành chính: 103.888 triệu đồng.

4.1. Chi quản lý nhà nước: 64.691 triệu đồng

- Sinh hoạt phí đại biểu Hội đồng nhân dân được tính theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, bố trí kinh phí hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân theo số lượng đại biểu từng xã, thị trấn đảm bảo định mức với phụ cấp sinh hoạt phí đại biểu hội đồng nhân dân là 0,3; phụ cấp kiêm nhiệm hai ban HĐND gồm: Trưởng ban 0,4; Phó trưởng ban 0,3; ủy viên 0,2 và các khoản đặc thù theo quy định Nghị quyết.

- Kinh phí tử sách pháp luật: 7 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Kinh phí trang phục bộ phận một cửa: 12 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Kinh phí công tác tiếp công dân: 30 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Kinh phí phụ cấp cán bộ làm nhiệm vụ đầu mối: 11 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Kinh phí hỗ trợ đội công tác xã hội tình nguyện: 124 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Hỗ trợ các hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ (Hội Người tàn tật - Trẻ mồ côi, và Bệnh nhân nghèo, Hội Đông y, Hội Cựu giáo chức): 6 triệu đồng/hội/xã, thị trấn.

- Chi bảo trì, vệ sinh cầu truyền hình trực tuyến, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác theo quy định.

- Tổ chức các lễ đón nhận nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, đô thị văn minh (250 triệu đồng/xã).

- Ngoài ra đã bố trí kinh phí cho các xã, thị trấn để thực hiện các nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng tài sản công và các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội địa phương.

4.2. Chi khối Đảng ủy: 16.749 triệu đồng.

- Kinh phí hoạt động Ban dân vận: 10 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Kinh phí hoạt động theo Quyết định số 545 của Tỉnh ủy theo thực tế của địa phương: 100 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động theo Quyết định 99 của Ban chấp hành TW sau khi trừ nguồn thu đảng phí được giữ lại.

- Kinh phí theo Đề án 02 của Tỉnh ủy: 20 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí Ban chỉ đạo quy chế dân chủ cơ sở: 12 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh theo thực tế địa phương: 6 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã, thị trấn: 4.286 triệu đồng.

4.3. Chi Mặt trận, đoàn thể, hội: 22.448 triệu đồng.

4.3.1. Chi Mặt trận: 4.642 triệu đồng

- Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng NTM theo Thông tư 121 của Bộ Tài chính: 20 triệu đồng/xã, thị trấn; 6 triệu đồng/ấp.

- Kinh phí giám sát phản biện xã hội: 15 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 12 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng: 12 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng với một số đối tượng do Mặt trận quản lý.

4.3.2. Chi các đoàn thể, hội: 17.806 triệu đồng.

- Kinh phí sinh hoạt hè của Đoàn Thanh niên, tháng thanh niên: 10 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Hỗ trợ vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới: 30 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Kinh phí Hội nghị nông dân sản xuất kinh doanh giỏi: 10 triệu đồng/xã, thị trấn.

- Hỗ trợ Hội Chữ thập đỏ, hội Người Cao tuổi theo nhiệm vụ của từng xã, thị trấn: 83 triệu đồng/năm.

- Hỗ trợ phụ cấp thù lao Hội Khuyến học tính theo quy định: 28,080 triệu đồng/năm.

- Kinh phí hoạt động Hội Khuyến học: 9 triệu đồng/năm.

5. Chi sự nghiệp môi trường: 1.390 triệu đồng (Xác định tương đương 1% tổng chi thường xuyên).

6. Chi khác ngân sách: 5.381 triệu đồng.

- Chi khen thưởng: 1.390 triệu đồng (Xác định tương đương 1% tổng chi thường xuyên).

- Chi khác: Để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trong năm 2025, Ủy ban nhân dân huyện phân bổ kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo phân loại xã nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

- Kinh phí hòa giải cơ sở: 400.000 đồng/vụ.

- Kinh phí tổ Hòa giải: 150.000 đồng/tháng.
- Hỗ trợ kinh phí gia đình và bạo lực gia đình: 10 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Hỗ trợ kinh phí rà soát văn bản, phổ biến giáo dục pháp luật: 15 triệu đồng/xã, thị trấn.
- Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo số lương thực tế của địa phương.

7. Dự phòng ngân sách: 2.780 triệu đồng (Xác định tương đương 2% tổng chi).

III. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu chi ngân sách cho huyện, trong đó yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm, như sau:

1. Sử dụng 70% tăng thu ngân sách địa phương (so dự toán năm 2024); 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.
2. Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nhằm thực hiện cải cách tiền lương (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ). Ngoài ra sẽ thực hiện theo yêu cầu của cấp trên quy định trong năm (nếu có).
3. Đối với các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ hàng năm.
4. Nguồn cải cách tiền lương còn thừa tiếp tục chuyển sang năm sau.

(Kèm theo các biểu mẫu)

Trên đây là báo cáo công khai về chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2025 trên địa bàn huyện Châu Thành./. *Thanh*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện (b/c);
- Các Ban, ngành đoàn thể huyện;
- UBND các xã, TT;
- LĐ, KTT Phòng TC-KH;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Kỳ Quang



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh % (1)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	747.969	1.049.096	900.825	85,87
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp (Trong đó: dành nguồn CCTL từ 50% tăng thu dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024 là 4.025 trđ)	87.560	112.432	95.560	84,99
1	Thu NSĐP hưởng 100%	62.320	75.967	64.610	85,05
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	25.240	36.465	30.950	84,88
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	611.451	739.975	622.037	84,06
1	Bổ sung cân đối ngân sách	611.331	611.331	579.493	94,79
2	Bổ sung có mục tiêu	120	128.644	42.544	33,07
III	Nguồn thực hiện CCTL ngân sách tỉnh bổ sung (2,34 triệu đồng/tháng)	48.958	48.958	183.228	374,26
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		138.332		-
V	Thu kết dư		9.253		
VI	Thu NS cấp dưới nộp lên		146		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	747.969	983.235	900.825	120,44
I	Tổng chi cân đối huyện	747.849	789.277	858.281	114,77
1	Chi đầu tư phát triển	39.926	57.982	39.925	100,00
2	Chi thường xuyên	692.992	728.162	800.856	115,56
3	Dự phòng ngân sách	14.931	3.133	17.500	117,21
II	Chi các chương trình mục tiêu	120	74.741	42.544	
	- Chi đầu tư	-	38.606	-	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia		38.606		
	- Chi thường xuyên	120	36.135	42.544	
	+ Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	120	24.000	42.544	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia		12.135		
III	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		118.897		
	- Chi bổ sung cân đối		96.897		
	- Chi bổ sung có mục tiêu	-	22.000	-	
IV	Chi nộp NS cấp trên		320		

(1) Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.
Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán hiện hành.



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh % (1)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	638.836	912.751	759.053	83,16
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	75.324	101.323	83.517	82,43
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	514.554	621.078	492.308	79,27
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	514.434	514.434	449.764	87,43
-	Thu bổ sung có mục tiêu	120	106.644	42.544	39,89
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương	48.958	48.958	183.228	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		134.795		-
5	Thu kết dư		6.451		
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		146		
II	Chi ngân sách	638.836	855.958	759.053	118,82
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	638.836	736.887	759.053	118,82
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	118.897		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		96.897		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		22.000		
3	Chi nộp NS cấp trên		174		
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	109.133	136.345	141.772	103,98
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.236	11.109	12.043	108,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	96.897	118.897	129.729	109,11
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	96.897	96.897	129.729	133,88
-	Thu bổ sung có mục tiêu		22.000		-
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		3.537		-
4	Thu kết dư		2.802		-
II	Chi ngân sách	109.133	127.276	141.772	129,91
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	109.133	127.130	141.772	129,91
2	Chi nộp NS cấp trên		146		

'(1) Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán hiện hành.



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	119.915	112.432	100.760	95.560	84,03	84,99
I	Thu nội địa	119.915	112.432	100.760	95.560	84,03	84,99
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	417	-	350		83,93	
	Thuế giá trị gia tăng	198		150		75,76	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	219		200		91,32	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	37.415	37.415	32.000	32.000	85,53	85,53
	Thuế giá trị gia tăng	32.000	32.000	26.300	26.300	82,19	82,19
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.300	4.300	4.465	4.465	103,84	103,84
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	165	165	185	185	112,12	112,12
	Thuế tài nguyên	950	950	1.050	1.050	110,53	110,53
3	Lệ phí trước bạ	20.200	20.200	23.000	23.000	113,86	113,86
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	320	320	300	300	93,75	93,75
5	Thuế thu nhập cá nhân	19.000	19.000	19.700	19.700	103,68	103,68
6	Thu phí, lệ phí	4.806	2.640	3.800	2.150	79,07	81,44
	Phí và lệ phí trung ương	2.166		1.650		76,18	
	Phí và lệ phí huyện	1.690	1.690	2.150	1.251	127,22	74,02
	Phí và lệ phí xã	950	950		899	-	94,63
7	Thu tiền sử dụng đất	16.000	16.000	10.000	10.000	62,50	62,50
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	58	58	60	60	103,45	103,45
9	Thu khác ngân sách	21.649	16.749	11.500	8.300	53,12	49,56
	Trung ương, tỉnh	4.900		3.200		65,31	
	Địa phương	16.749	16.749	8.300	8.300	49,56	49,56
10	Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	50	50	50	50	100,00	100,00
II	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	900.825	759.053	141.772
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	858.281	716.509	141.772
I	Chi đầu tư phát triển	39.925	39.925	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	39.925	39.925	
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
II	Chi thường xuyên	800.856	661.864	138.992
	<i>Trong đó:</i>	<i>-</i>		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>440.411</i>	<i>439.449</i>	<i>962</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
V	Dự phòng ngân sách	17.500	14.720	2.780
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	42.544	42.544	-
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
	Chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi thường xuyên	42.544	42.544	
1	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	42.544	42.544	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	888.782
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	129.729
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	759.053
I	Chi đầu tư phát triển	39.925
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	39.925
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	
II	Chi thường xuyên	704.408
1	Chi sự nghiệp kinh tế	46.435
	Sự nghiệp thuỷ lợi (nguồn miễn bù TLP)	12.856
	Sự nghiệp địa chính	337
	Sự nghiệp giao thông	3.700
	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	3.800
	Chi hoạt động bảo vệ đất trồng lúa theo NĐ 62	13.402
	Kinh phí quy hoạch	8.077
	Chi khác sự nghiệp kinh tế:	4.063
	+ Chi sự nghiệp khuyến công	350
	+ Chi khoa học công nghệ	40
	+ Chi các nhiệm vụ phát sinh khác	3.673
	Chi thực hiện nhiệm vụ đảm bảo TTATGT	200
2	Chi sự nghiệp văn xã	553.103
	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	441.474
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	427.876
	+ Chi sự nghiệp đào tạo- dạy nghề	13.598
	Chi sự nghiệp y tế	300
	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	6.020
	Chi Sự nghiệp truyền thanh	700
	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	750
	Chi đảm bảo xã hội	102.306
	Chi khác sự nghiệp	1.553
3	Chi quản lý hành chính	54.680

STT	Nội dung	Dự toán
	Chi quản lý nhà nước	26.106
	Chi khôi Đảng	14.598
	Chi Mặt trận và các Đoàn thể, các hội	5.303
	Chi khác QLHC	8.673
4	Chi an ninh - Quốc phòng	4.000
5	Chi sự nghiệp môi trường	6.432
6	Chi khác ngân sách	39.758
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	14.720



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: 1 triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5=6+7	6	7	9	
	TỔNG SỐ	759.053	39.925	704.408	14.720	-	-	-		
I	Các cơ quan, đơn vị	645.510	39.925	605.585						
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm Sự nghiệp giáo dục)	420.376		420.376						
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	7.684		7.684						
3	Trung tâm Chính trị	1.331		1.331						
4	TT Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh	7.370		7.370						
5	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.636		10.636						
6	Phòng Dân tộc	478		478						
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.882		2.882						
8	Thanh tra	1.896		1.896						





STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5=6+7	6	7	9
9	Phòng Lao động Thương binh và XH	103.377		103.377					
10	Phòng Tư pháp	1.172		1.172					
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.919		1.919					
12	Phòng Nội vụ	5.744		5.744					
13	Phòng Tài nguyên và MT	4.198		4.198					
14	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.565		1.565					
15	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.028		4.028					
16	Phòng Y tế	941		941					
17	Huyện ủy	21.794		21.794					
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.829		1.829					
19	Hội người cao tuổi	241		241					
20	Hội Bảo trợ Người tàn tật - TMC	176		176					
21	Hội Người tù kháng chiến	176		176					
22	Hội nạn nhân chất độc da cam	232		232					
23	Huyện đoàn	1.463		1.463					
24	Hội Phụ nữ	1.308		1.308					
25	Hội Cựu chiến binh	397		397					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
			2	3	4	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1=2+3+4+5				5=6+7	6	7		9
26	Hội Nông dân	1.265		1.265						
27	Hội Khuyến học	261		261						
28	Hội Luật gia	181		181						
29	Hội Văn học nghệ thuật	100		100						
30	Hội Cựu giáo chức	19		19						
31	Hội Chữ thập đỏ	367		367						
32	Hội Đông y	176		176						
II	Kinh phí để bổ sung cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm khi được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương (Trong đó bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 12.379 triệu đồng).	98.823		98.823						
III	Chi dự phòng ngân sách	14.720		-	14.720					

PH. GIANG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

Biểu số 75/CK-NSNN



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										BỐ TRÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN TÁN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	39.925	25.958	-	-	-	-	-	-	12.967	-	-	-	1.000
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Châu Thành	39.925	25.958							12.967				1.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025 THEO LĨNH VỰC VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHÁC	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG					
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
	TỔNG SỐ	704.408	441.474	300	6.020	700	750	1.553	6.432	46.435	3.700	26.258	39.758	4.000	54.680	102.306	-		
I	Các cơ quan, đơn vị	605.585	426.368	300	6.020	700	750	-	2.302	1.926	-	-	18.252	-	47.761	101.206	-		
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm Sự nghiệp giáo dục)	420.376	417.422										33		2.921				
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	7.684	7.615										69						
3	Trung tâm Chính trị	1.331	1.331																
4	TT Văn hoá - Thể thao và Truyền thanh	7.370			5.920	700	750												
5	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.636											5.130		5.506				
6	Phòng Dân tộc	478													478				
7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.882											99		2.783				
8	Thanh tra	1.896											94		1.802				
9	Phòng Lao động Thương binh và XH	103.377											23		2.148	101.206			
10	Phòng Tư pháp	1.172											20		1.152				
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.919											118		1.802				
12	Phòng Nội vụ	5.744											4.031		1.713				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHÁC	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHIAN NINH QUỐC PHÒNG						
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
13	Phòng Tài nguyên và MT	4.198							2.302	336			349		1.211					
14	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.565																		
15	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	4.028								1.590			212		2.226					
16	Phòng Y tế	941											15		926					
17	Huyện ủy	21.794		300									6.897		14.597					
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.829											20		1.809					
19	Hội người cao tuổi	241											106		135					
20	Hội Bảo trợ Người tàn tật - TMC	176											106		70					
21	Hội Người tù kháng chiến	176											106		70					
22	Hội nạn nhân chất độc da cam	232											106		126					
23	Huyện đoàn	1.463											25		1.438					
24	Hội Phụ nữ	1.308											102		1.205					
25	Hội Cựu chiến binh	397													397					
26	Hội Nông dân	1.265											20		1.245					
27	Hội Khuyến học	261											106		155					
28	Hội Luật gia	181											106		76					
29	Hội Văn học nghệ thuật	100			100															
30	Hội Cựu giáo chức	19													19					
31	Hội Chữ thập đỏ	367											126		241					
32	Hội Đông y	176											106		70					



TRONG ĐÓ																	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHÁC	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN				
A	B	1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Kinh phí để bổ sung cho các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm khi được cấp thẩm quyền phê duyệt chủ trương (Trong đó bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương là 12.379 triệu đồng).	98.823	15.106	-	0	-	-	1.553	4.130	44.509	3.700	26.258	21.506	4.000	6.919	1.100	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH

Biểu số 77/CK-NSNN



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS xã
			Chia ra		Tổng số					
			Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia						
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5+6+7	
	TỔNG SỐ	12.043	12.043	12.043	0	0	129.729		141.772	
1	Thị trấn An Châu	4.768	4.768	4.768			8.778		13.546	
2	Thị trấn Vĩnh Bình	431	431	431			10.355		10.786	
3	Xã An Hòa	1.185	1.185	1.185			10.041		11.226	
4	Xã Bình Hòa	1.299	1.299	1.299			10.953		12.252	
5	Xã Bình Thạnh	514	514	514			8.691		9.205	
6	Xã Cấn Đăng	851	851	851			10.938		11.789	
7	Xã Hòa Bình Thạnh	403	403	403			10.618		11.021	
8	Xã Vĩnh An	356	356	356			9.311		9.667	
9	Xã Vĩnh Hanh	538	538	538			10.669		11.207	
10	Xã Vĩnh Nhuận	556	556	556			10.096		10.652	
11	Xã Vĩnh Lợi	280	280	280			9.389		9.669	
12	Xã Vĩnh Thành	446	446	446			11.174		11.620	
13	Xã Tân Phú	416	416	416			8.716		9.132	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN
SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0			
1	Thị trấn An Châu	0			
2	Thị trấn Vĩnh Bình	0			
3	Xã An Hòa	0			
4	Xã Bình Hòa	0			
5	Xã Bình Thạnh	0			
6	Xã Cần Đăng	0			
7	Xã Hòa Bình Thạnh	0			
8	Xã Vĩnh An	0			
9	Xã Vĩnh Hạnh	0			
10	Xã Vĩnh Nhuận	0			
11	Xã Vĩnh Lợi	0			
12	Xã Vĩnh Thành	0			
13	Xã Tân Phú	0			

Đơn vị: Triệu đồng

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...										Chương trình mục tiêu quốc gia ...					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2=5+12	0	3=8+15	0	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	0																		
I	Ngân sách cấp huyện																			
1																				
2																				
...	...																			
II	Ngân sách xã																			
1																				
2																				
3																				
...	...																			



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024					
					Tổng mức đầu tư được duyệt				trong đó:				trong đó:				trong đó:					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A	TỔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN (I+II+III)					574.931		422.551	152.380	29.967			29.967	29.967			29.967	39.925			39.925	
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									500					500			500	800			800
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN					574.931		422.551	152.380	29.467			29.467	29.467			29.467	38.125			38.125	
1	Dự án chuyển tiếp					458.263		335.055	123.208	25.967			25.967	25.967			25.967	33.829			33.829	
2	Dự án khởi công mới					116.668		87.496	29.172	3.500			3.500	3.500			3.500	4.296			4.296	
III	BỔ TRÍ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC					0				0				0				1.000			1.000	
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất (dành 10% kinh phí do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)					0				0				0				1.000			1.000	
B	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN					574.931		422.551	152.380	29.967			29.967	29.967			29.967	39.925			39.925	
B.1	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG					521.583		381.696	139.887	19.441			19.441	19.441			19.441	29.925			29.925	
	CHI TIẾT DỰ ÁN THEO TỪNG NGÀNH, LĨNH VỰC					521.583		381.696	139.887	19.441			19.441	19.441			19.441	29.925			29.925	
I	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					446.714		336.348	110.366	18.912			18.912	18.912			18.912	20.672			20.672	
I.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					0		0	0	500			500	500			500	300			300	
I	Trưởng THCS Tân Phú	TP			CT: 08p học, 02p kho + TB và NVS HS 06 xl. XM: 07p BM+NVS khép kín 17 xl, 01pThư viện, KHB (có 06p) + NVS GV khép kín 02 xl, 01 Nhà BV, Nhà xe GV+HS, HTKT. Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC. BS TB: 04P học/08 P học cải tạo	0				500			500	500			500	200			200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
						6	7	8													
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trường THCS Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Hưng)	HBT	Xây mới 04 phòng học, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo 04 phòng học, khối phụ trợ; Thiết bị.	2024-2026		0				0				0				100			100
I.2	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					446.714		336.348	110.366	18.412			18.412	18.412			18.412	20.372			20.372
*	Dự án chuyển tiếp					330.046		248.852	81.194	14.912			14.912	14.912			14.912	16.772			16.772
1	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	TP	- Xây dựng mới: 06 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức ăn, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. - Cải tạo: một số phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ em. - Thiết bị.	2023-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024	25.382		18.057	7.325	1.373			1.373	1.373			1.373	627			627
2	Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	TP	CT: 12p học và NVS HS 06 xe; Di dời 02p tiền chế làm nhà xe HS. XM: 05p BM+NVS khép kín 15 xl, 01p Thư viện, 02p kho+TB, KHB (có 06p) + NVS GV khép kín 02 xl, 01 Nhà BV, Nhà xe GV, HTKT, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC.BS TB; 02P học	2023-2025	911/QĐ-UBND 22/6/2023; 854/QĐ-UBND 24/5/2024	26.860		20.278	6.582	1.400			1.400	1.400			1.400	1.000			1.000
						0				0				0							
3	Trường TH Vinh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	VL	XM: 18p học, 05p BM+NVS HS khép kín 32 xl, 01p Thư viện, 02p kho+TB, KHB (có 06p) + NVS GV khép kín 02 xl, 01 Nhà BV, Nhà xe GV+HS, HTKT, Công trình nước sạch, thiết bị mới các phòng, PCCC, BS TB; 02P học/18 P học cải tạo	2023-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122		29.942	11.180	2.450			2.450	2.450			2.450	2.050			2.050

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2024				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					trong đó:					trong đó:					trong đó:				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
4	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	VA	CT: 08p học và NVS HS 08 xl. XM: 12p học, 05p BM+ NVS HS khép kín 27 xl, 01p Thư viện, 02p kho+TB, KHB (có 07p vì có 02 Phó HT)+NVS GV khép kín 02 xl, 01 nhà BV, nhà xe GV+HS, HTKT, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC.	2023-2026	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024	37.735		28.259	9.476	2.610			2.610	2.610			2.610	1.281			1.281			
5	Trường MG Bình Thanh	BT	CT: 04p học và NVS HS 10 xl. XM: 08p học+ NVS khép kín 23 xl, 01p GDTC, 01p GDNT, 01 nhà bếp, 01p HT, 02p. PHT, 01 VP, 01 HT, 01 p HCQT, 01p NV, 01p y tế, 01 Phòng trực BV, 01 nhà xe GV, 03 xl GV lồng ghép KHB, 01 CTNS, HTKT, thiết bị mới các phòng, PCC	2022-2025	651/QĐ-SXD 15/5/2023; 954/QĐ-UBND 11/6/2024	34.464	26.898	7.566		2.022			2.022	2.022			2.022	1.049			1.049			
6	Trường TH B Bình Thanh điểm chính (Thanh Hóa)	BT	CT: 08p học, NVS 12 xl HS. XM: 08p học, 05p BM+NVS khép kín 16 xl (Có 2 xl GV), thư viện, 02p kho +TB, 01P Truyền thông - Đối, 01p HT, 02p P.HT, 01VP, 01p HDGV, 01 YT, 01p Trục BV, 01 nhà xe GV, 01 nhà xe HS, 01 công trình nước sạch, HTKT, thiết bị mới c	2022-2025	617/QĐ-UBND ngày 09/5/2023; 1508/QĐ-UBND ngày 18/9/2023-4374/VPUBND KTN ngày 23/08/2024	32.858	25.448	7.410		1.499			1.499	1.499			1.499	1.100			1.100			
7	Trường THCS Vĩnh Lợi	VL	CT: 6 phòng MG: 03p làm TV, 02p làm 02 p học, 01p làm p GDNT; Khối THCS: 6p trật: CT thành Kho + TB, p. Truyền thông Đoàn đối, 02p thành p HT + p P.HT, 1/2 p còn lại làm p YT, 01p VPCD, Khối 3 trật 3 lầu làm thành 06 p học, NVS 08 xl của khối THCS; XM	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640		839			839	839			839	561			561			
8	Trường TH B Bình Hoà điểm chính (áp Bình Phú 1)	BH	Hạ tầng kỹ thuật + mua đất	2023-2025	429/QĐ-UBND 24/11/2023	3.006		3.006		0			0	0				1.139			1.139			
9	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành	Các xã	xây mới và cải tạo phòng học + phòng tin học + mua sắm bổ sung trang thiết bị	2021-2025	1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856		2.019			2.019	2.019			2.019	4.165			4.165			
10	Chương trình đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025	CT	Xây dựng mới và cải tạo sửa chữa các nhà vệ sinh học sinh, giáo viên + công trình nước sạch + thiết bị các điểm trường thuộc các xã	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934		12.781	5.153	700			700	700			700	3.800			3.800			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ trả đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
						6	7	8	9												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
•	Dự án khởi công mới					116.668		87.496	29.172					3.500			3.500	3.500			3.600
		VA	CT: 10p học, 02p kho + TB và NVS HS 06 xi, HTKT. XM: 07p BM+NVS khép kín 21 xi, 01p Thư viện, KHB (có 06p)+NVS khép kín 02 xi, nhà xe GV+HS, 01 nhà BV, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC, BS TB, 03P học/10 P học cải tạo	2024-2026	715/QĐ-UBND 24/5/2023	30.051		23.335	6.716					500			500	500			1.100
2	Trường THCS Vĩnh Hạnh	VH	CT: 15p học, 01p TB, 01 Kho, 01 Truyền thông + Đốt, NVS HS 10 xi, XM: 07p BM+NVS khép kín 35 xi, 01p Thư viện, KHB (có 05p)+ NVS khép kín 04 xi, 01 nhà BV, HTKT, Nhà xe GV+HS, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC, BS TB, 05P học/15 PH cải tạo	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.256		32.205	12.051					1.500			1.500	2.000			2.000
		BT	CT: 10p học, 06 xi NVS HS, XM: 02p học, 07p BM+NVS khép kín 28 xi (Có 02 xi GV), 01 thư viện, 02p kho + TB, KHB (06p), nhà BV, nhà xe GV+HS, HTKT, SLMB, Công trình nước sạch, thiết bị mới các phòng, PCCC, BS TB, 04P học/10 P học cải tạo	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361		31.956	10.405					1.500			1.500	500			500
II	GIAO THÔNG					74.869		45.348	29.521	529			529	529			529	9.253			9.253
		THỰC HIỆN ĐẦU TƯ				74.869		45.348	29.521	529			529	529			529	9.253			9.253

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2024				
						Tổng mức đầu tư được duyệt					trong đó:					trong đó:					trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
*	Dự án chuyển tiếp					74.869		45.348	29.521	529			529	529			529	9.253							9.253
		CT	23597m và 2 cầu, 3 cống	2022-2025	2720/QĐ-UBND 17/11/2021-4311/VPUBN D-KTN ngày 20/08/2024	74.869		45.348	29.521	529			529	529			529	9.253							9.253
B.2	NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					53.348		40.855	12.493	10.526			10.526	10.526			10.526	10.000							10.000
I	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					53.348		40.855	12.493	10.526			10.526	10.526			10.526	9.000							9.000
I.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					0				0			0	0			0	500							500
1	Trường THCS An Châu	AC	Xây dựng 34 phòng học, PCN, HCQT, PVHT, HTKT, TB	2023-2026		0				0				0				300							300
2	Trường TH A An Châu	AC	Xây dựng 30 phòng học, PCN, HCQT, PVHT, HTKT, TB	2024-2027		0				0				0				200							200
I.2	THỰC HIỆN ĐẦU TƯ					53.348		40.855	12.493	1.921			1.921	1.921			1.921	4.786							4.786

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Dự án chuyển tiếp					53.348		40.855	12.493	1.921			1.921	1.921			1.921	4.090			4.090
1	Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	TP	CT: 12p học và NVS HS 06 xi; Di dời 02p tiền chế làm nhà xe HS. XM: 05p BM+NVS khép kín 15 xi, 01p Thư viện, 02p kho+TB, KHB (có 06p) + NVS GV khép kín 02 xi, 01 Nhà BV, Nhà xe GV, HTKT, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC.BS TB: 02p học	2023-2025	911/QĐ-UBND 22/6/2023; 854/QĐ-UBND 24/5/2024	0				0			0	0				683			683
2	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	VL	XM: 18p học, 05p BM+NVS HS khép kín 32 xi, 01p Thư viện, 02p kho+TB, KHB (có 06p) + NVS GV khép kín 02 xi, 01 Nhà BV, Nhà xe GV+HS, HTKT, Công trình nước sạch, thiết bị mới các phòng, PCCC, BS TB: 02p học/18 P học cải tạo	2023-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	0				0			0	0				1.123			1.123
3	Trường THCS Hòa Bình Thanh điểm chính (Hòa Thành)	HBT	XM: 09p học, 07p BM, 01 KHB (6p), 01 Nhà BV, 01p TV, 02p GD+TB+kho, NVS 29 xi (có 02 xi GV), Nhà xe GV+HS, HTKT và Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC.	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348		40.855	12.493	1.921			1.921	1.921			1.921	700			700
4	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	VA	CT: 08p học và NVS HS 08 xi. XM: 12p học, 05p BM+ NVS HS khép kín 27 xi, 01p Thư viện, 02p kho+TB, KHB (có 07p xi có 02 Phó HT)+NVS GV khép kín 02 xi, 01 nhà BV, nhà xe GV+HS, HTKT, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCC.	2023-2026	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024	0				0			0	0				504			504

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Kế hoạch vốn năm 2024				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					trong đó:					trong đó:					trong đó:				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện	Tổng số	Ngoài nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
5	Trường THCS Vĩnh Lợi	VL	CT: 6 phòng MG: 03p làm TV, 02p làm 02 p học, 01p làm p GDNT; Khối THCS: 6p tiết: CT thành Kho + TB, p. Truyền thông Đoàn đội, 02p thành p HT + p P.HT, 1/2 p còn lại làm p YT, 01p VP.CD. Khối 3 tiết 3 lần làm thành 06 p học. NVS 08 sĩ của khối THCS; XM	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	0					0							1.080				1.080		
*	Dự án khởi công mới					0					0						0	696				696		
I	Trường THCS Vĩnh An	VA	CT: 10p học, 02p kho + TB và NVS HS 06 sĩ. HTKT. XM: 07p BM+NVS khép kín 21 sĩ, 01p Thư viện, KHB (có 06p)+NVS khép kín 02 sĩ, nhà xe GV+HS, 01 nhà BV, Công trình nước sạch, Thiết bị một các phòng. PCCC. BS TB: 03P học/10 P học cải tạo	2024-2026	715/QĐ-UBND 24/5/2023	0					0							696				696		
II	GIAO THÔNG					0				8.605				8.605	8.605			8.605	3.714				3.714	
*	Dự án chuyển tiếp					0				8.605				8.605	8.605			8.605	3.714				3.714	
I	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Trĩ Tôn)	CT	23597m và 2 cầu, 3 cống	2022-2025	2720/QĐ-UBND 17/11/2021-4311/VPUBN D-KTN ngày 20/08/2024	0				8.605				8.605	8.605			8.605	3.714				3.714	
II	BỐ TRÍ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC					0				0				0				1000				1000		
I	Nguồn thu tiền sử dụng đất (dành 10% kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)					0				0				0				1.000				1.000		